TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2019/DS-PT
Ngày: 21-10-2019
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 160/2019/TLPT-DS, ngày 15/8/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện TS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1972; (có đơn xin vắng mặt)

Cư trú: Tổ 2, ấp TS, thị trấn OE, huyện TS, tỉnh An Giang.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là: Luật sư Phan Thị V – Văn phòng Luật sư Phan Thị V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Lô 4C3KDC BĐ, phường BĐ, thành phố LX, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước B, sinh năm 1978; (có mặt)

Cư trú: Ấp TH, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B là: Luật sư Nguyễn Thanh T – Văn phòng Luật sư PT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Ấp NS, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Phước Đ, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Cư trú: ấp TH, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 22/01/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày: Do chỗ quen biết nên ngày 17/12/2018, bà Huỳnh Thị L có cho ông Nguyễn Phước B vay số tiền 800.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng. Khi vay ông B có hứa sau 03 ngày sẽ trả lại cho bà L tiền vốn, không thỏa thuận tiền lãi, ông B cho bà tiền lãi bao nhiêu thì cho. Ông B có giao cho bà L bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2, tờ bản đồ 01, số thửa 302 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B để làm tin. Đến ngày 20/12/2018 bà L có yêu cầu ông B trả tiền lại cho bà L nhưng ông B cứ hứa hẹn mà không thực hiện.

Do ông Nguyễn Phước B vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà L yêu cầu ông B có trách nhiệm trả cho bà L số tiền gốc 800.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 21/12/2018 đến khi xét xử sơ thẩm. Sau khi ông Nguyễn Phước B trả cho bà L đủ 800.000.000 đồng thì bà L sẽ trả lại cho ông Nguyễn Phước B bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2, tờ bản đồ 01, số thửa 302 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B.

Tại tờ tự khai ngày 26/02/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Phước B trình bày: Vào ngày 17/12/2018, ông B có ra quán cà phê của bà Út L để uống cà phê, khi đó ông B được biết anh ruột của ông là ông Nguyễn Phước Đ có hỏi tiền của bà Út L (Huỳnh Thị L) với số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, nên ông B có nói bà L đưa tiền cho ông Đ đi. Trong quá trình giao tiền thì bà L với ông Đ trực tiếp giao và nhận tiền. Đến 05 ngày sau ông Đ chưa hoàn trả số tiền đã vay của bà L nên bà L có gặp ông B và nói cho bà L mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B để bà L thế chấp cho Ngân hàng vay 400.000.000 đồng và để bà L trả cho ông Nh (Cây Xăng). Do đó, ông B có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà L giữ. Trong quá trình giao dịch cho vay tiền thì ông Đ cũng có làm biên nhận với bà Út L (biên nhận ngày 17/12/2018). Số tiền 800.000.000 đồng mà bà L yêu cầu ông B trả thì ông không phải là người trực tiếp đứng ra vay của bà L. Còn biên nhận ông B đã viết và ký tên ngày 17/12/2018 với nội dung ông Nguyễn Phước B có mượn tiền Út L (Huỳnh Thị L) số tiền 800.000.000 đồng là theo lời nói của bà Út L nhằm đối phó với ông Nh để cho ông Nh không lại đòi tiền bà Út L nữa và để có thời gian ông B, bà L đi tìm ông Đ về lấy tiền trả nợ cho bà L. Trong thời gian đó ông B không liên lạc được với ông Đ. Ông B có báo lại với gia đình bên vợ của ông Đ về việc ông Đ đã vay của bà Út L

800.000.000 đồng để gia đình bên vợ của ông Đ tìm kiếm ông Đ về trả nợ cho bà L, nhưng cho đến nay vẫn chưa liên lạc được với ông Đ.

Nay bà Huỳnh Thị L yêu cầu ông Nguyễn Phước B trả cho bà L số tiền 800.000.000 đồng thì ông B không đồng ý. Mặc dù ông B có viết và ký biên nhận nợ ngày 17/12/2018 nợ bà Huỳnh Thị L (Út L) số tiền 800.000.000 đồng nhưng ông B không vay số tiền này mà do ông Nguyễn Phước Đ trực tiếp vay của bà L. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B thì ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước Đ: vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST, ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện TS đã xử:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L. Buộc ông Nguyễn Phước B có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền gốc và lãi là 838.080.000 đồng (tám trăm ba mươi tám triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Phước B 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2, tờ bản đồ 01, số thửa 302 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B (bản gốc).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 6 năm 2019 bị đơn ông Nguyễn Phước B làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm; yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án, buộc người có nghĩa vụ trả nợ cho bà Huỳnh Thị L là ông Nguyễn Phước Đ chứ không phải ông Nguyễn Phước B.

Tại phiên tòa phúc, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương xác định không cung cấp chứng cứ mới phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm: Hồ sơ có hai giấy biên nhận tiền, sự thật thì bà L cho ông Đ vay tiền để đáo nợ Ngân hàng; nó thể hiện nội dung băng ghi âm bà L hỏi giấy chứng minh nhân dân của ông Đ để làm thủ tục vay Ngân hàng; còn vì sao ông B có làm biên nhận nợ ngày 17/12/2018 với bà L là vì bà L nói ông B vay nhằm để đối phó

với ông Nh để làm tin, nên kêu ông B viết giùm biên nhận. Do đó, người vay tiền của bà L là ông Đ. Biên nhận của ông B là giả tạo nhằm che giấu giao dịch với ông Đ; việc vay tiền có vợ ông Đ biết, bà L không có chứng cứ chứng minh ông B có nhận tiền; Cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ Út L là ai, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm buộc ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho bà L, chứ không phải ông B;

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Ông B có làm biên nhận nợ với bà L, nên bà L kiện đòi ông B là đúng pháp luật; còn việc bị đơn cung cấp giấy báo nợ ngân hàng của ông Đ không phải là chứng thư bảo lãnh để chứng minh là ông Đ vay tiền của bà L, chứ không phải ông B vay; còn việc ông Đ nợ thì bà Th vợ ông Đ biết là chuyện đương nhiên; Út L là ai có phải bà Huỳnh Thị L hay không, đã được cấp sơ thẩm cho đối chất ở giai đoạn sơ thẩm; nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay thấy rằng cấp sơ thẩm buộc ông B có trách nhiệm trả nợ vay và lãi suất theo quy định của phá luật cho bà L là có cơ sở; Tại phiên tòa, ông B không cung cấp chứng cứ gì mới, nên đề nghị HĐXX giữ y án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông B; ông B phải chịu án phí theo quy định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Nguyễn Phước B nộp đơn kháng cáo trong hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được chấp xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Nguyễn Phước Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nội dung vụ kiện: Bà Huỳnh Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phước B trả cho bà L số tiền gốc 800.00.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 21/12/2018 đến khi xét xử. Chứng cứ mà bà L đưa ra là biên nhận nhận tiền lập ngày 17/12/2018 do Nguyễn Phước B trực tiếp viết và ký nhận; Cấp sơ thẩm buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 800.000.000đ và

lãi suất 38.080.000đ; không đồng ý với bản án sơ thẩm, nên ông B kháng cáo cho rằng ông Đ là người trực tiếp vay, chứ ông không có vay của bà L;

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước B thì thấy: Tại biên nhận tiền ngày 17/12/2018 có nội dung: "..tôi có mượn tiền của Út L số tiền 800.000.000đ. Nay tôi làm biên nhận này để làm bằng chứng sau này", biên nhận này được chính ông B thừa nhận tự tay viết và ký tên người nhận (BL 12); ông B nại ra rằng người vay tiền của bà L là ông Đ, nhưng không được bà L thừa nhận; ông B có cung cấp giấy biên nhận ngày 17/12/2018, thể hiện nội dung ông Nguyễn Phước Đ có mượn số tiền 80.000.0000đ nhưng không nói rõ mượn của ai. Việc bà L khai là có cơ sở, bởi lẽ khi vay chính ông B đưa cho bà L giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2, tờ bản đồ 01, số thửa 302 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B (bản gốc) và chính ông B giao dịch vay tiền nên mới viết biên nhận; tại phiên tòa phúc thẩm ông B xác định ông trực tiếp viết và ký tên trong biên nhận không bị ai ép buộc, đe dọa.

[4.1] Việc ông B vay tiền của bà L để cho ông Đ vay lại hoặc đứng ra vay giùm ông Đ thì nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác; Trong suốt quá trình giải quyết ông Đ cố tình tránh né và bỏ địa phương đi nơi khác không cung cấp địa chỉ mới cho Tòa án, nên gặp khó khăn trong giải quyết và đối chất vụ án;

[4.2] Ông B khai việc đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông (Lợi) cho bà L giữ nhằm đối phó với ông Nh cây xăng, lời nại của ông B không mang tính thuyết phục; ông B nêu việc vay tiền của bà L thì vợ ông Đ là bà Th có chứng kiến biết nhưng qua tờ trình ngày 03/9/2019 thì bà Th khai tháng 12/2018 ông B có lên nhà tôi báo là anh Đức có vay tiền của bà L 800.000.000đ để đáo nợ ngân hàng". Như vậy, bà Th thừa nhận không trực tiếp chứng kiến, mà nghe ông B nói lại;

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư của bị đơn khai nại ra tên bà Út L trong biên nhận nợ chưa được làm rõ thì thấy, cấp sơ thẩm đã làm rõ cho đối chất giữa bà Huỳnh Thị L và ông B rồi, nên lời khai nại của Luật sư là không có cơ sở;

[4.4] Từ phân tích cho thấy ông B kháng cáo nhằm mục đích đổ trách nhiệm cho người anh của mình là ông Nguyễn Phước Đ đã bỏ địa phương đi là không có cơ sở; ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng mới có giá trị pháp lý cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ xem xét, cần giữ y án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Các phần còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông B không được chấp nhận, nên ông B phải chịu án phúc thẩm theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện TS.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L.

2. Buộc ông Nguyễn Phước B có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền gốc 800.000.000đồng và lãi là 38.080.000 đồng; tổng cộng là 838.080.000đ (Tám trăm ba mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Buộc bà Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Phước B 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01888 QSDĐ/iH, diện tích 9.028m^2, tờ bản đồ 01, số thửa 302 do UBND huyện TS cấp ngày 01/11/1999 đứng tên Nguyễn Phước B (Bản gốc).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Phước B phải chịu 37.142.400 đồng (Ba mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị L không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014941 ngày 30/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phước B phải chịu 300.000đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000292 ngày 01/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS (đã nộp xong).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện TS;
- THA – huyện TS;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn